

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 4

MÔN: TIẾNG ANH 3 I-LEARN SMART START



BIÊN SOAN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Look and write. The first letters are given.

1. throwing	2. jacket	3. block	4. toy box	5. lime
-------------	-----------	----------	------------	---------

II. Choose the correct answer.

1. C	2. C	3. A	4. B	5. C
------	------	------	------	------

III. Read and complete the sentences.

- Huy likes playing **soccer**.
- He uses **legs/feet** and **legs/feet** in soccer.
- He can't **catch** the ball in soccer.
- His friend **can** catch the ball.
- He often plays soccer with his **friends**.

IV. Reorder the words to make correct sentences.

- Would you like some pizza?
- We eat ice cream with a spoon.
- What do you want?

LỜI GIẢI CHI TIẾT

I. Look and write. The first letters are given.

(Nhìn và viết. Những chữ cái đầu tiên đã được cho sẵn.)

- throwing: *ném*
- jacket (n): *áo khoác*
- block (n): *hình khối*
- toy box: *hộp đồ chơi*
- lime (n): *quả chanh xanh*

II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

- C

Cấu trúc xin phép ai làm gì một cách lịch sự:

May I + động từ nguyên thể?

May I **go** out? (*Tôi có thể ra ngoài không?*)

2. C

Câu trả lời ngắn cho câu hỏi Yes/No.

No, S + can't.

Can you play volleyball? – No, I **can't**.

(*Câu có thể chơi bóng chuyền không? – Không, mình không thể.*)

3. A

Cấu trúc hỏi ai đó đang mặc gì

What + to be + S + wearing?

What are you wearing? (*Bạn đang mặc trang phục gì vậy?*)

4. B

Tính từ đứng trước danh từ để bổ nghĩa cho danh từ.

I can see a **big car**. (*Mình có thể nhìn thấy một cái xe ô tô to.*)

5. C

Cấu trúc nói có cái gì (số nhiều):

There are + some/số đếm/... + danh từ số nhiều.

There are three onions. (*Có 3 củ hành tây.*)

III. Read and complete the sentences.

(*Đọc và hoàn thành các câu.*)

I'm Huy. My favorite sport is soccer. I am good at playing soccer. I use my legs and feet. I kick the ball in soccer. I can't catch the ball in soccer but my friend can. He is a goalie. I often play soccer with my friends after school.

Tạm dịch:

Mình là Huy. Môn thể thao yêu thích của mình là bóng đá. Mình chơi bóng đá giỏi. Mình dùng chân và bàn chân trong môn bóng đá. Mình không thể bắt bóng trong môn này nhưng bạn mình có thể. Cậu ấy là một thủ môn. Mình thường chơi bóng đá với các bạn sau giờ học.

1. Huy likes playing **soccer**.

(*Huy thích chơi bóng đá.*)

2. He uses **legs/feet** and **legs/feet** in soccer.

(Câu ấy dùng chân/bàn chân và chân/bàn chân trong môn bóng đá.)

3. He can't **catch** the ball in soccer.

(Câu ấy không thể bắt bóng trong môn bóng đá.)

4. His friend **can** catch the ball.

(Bạn của cậu ấy có thể bắt bóng.)

5. He often plays soccer with his **friends**.

(Cậu ấy thường chơi bóng đá cùng các bạn.)

IV. Reorder the words to make correct sentences.

(Sắp xếp các từ để tạo thành những câu đúng.)

1. Would you like some pizza? (Cậu có muốn ăn một chút bánh pizza không?)

2. We eat ice cream with a spoon. (Chúng tôi ăn kem bằng một chiếc thìa.)

3. What do you want? (Cậu muốn gì ?)